

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA THANH HÓA

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 35

33052
C
TRÁCH N
DỊCH V
AI CHỈ
VÀ K
N
17 - TP

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Bia Thanh Hóa là thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (nay là Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội) - theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24/3/2004. Giấy chứng nhận thay đổi lần 09 ngày 28/8/2014.

Hoạt động chính của Công ty là: Nhà hàng ăn uống và các dịch vụ lưu động. Xây dựng nhà các loại, Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Bán buôn thực phẩm, bán buôn đồ uống. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Kinh doanh nguyên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát. Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát, Xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

Trụ sở chính của Công ty tại 152 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Quế Lâm	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên	
Ông Nguyễn Kiên Cường	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Huynh	Thành viên	Đến 17/03/2017
Ông Lê Nguyên Hùng	Thành viên	Từ 17/03/2017
Ông Lương Xuân Dũng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Kiên Cường	Giám đốc
Ông Lê Nguyên Hùng	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Trường Giang	Phó Giám đốc

388-4
CÔNG TY
TỔNG CÔNG TY
BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT
HÀ NỘI
H KẾ TÍNH TOÁN
VIỆT NAM
HỒ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hà	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Quốc Chính	Thành viên	Đến 17/03/2017
Bà Vũ Thị Luyện	Thành viên	Từ 17/03/2017
Bà Vũ Thị Minh Huệ	Thành viên	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Kiên Cường
Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 07 tháng 04 năm 2018



Số: 132/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa, được lập ngày 07/04/2018, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng chúng tôi lưu ý đến người đọc đến thuyết minh V.16 trang 26 như sau: Theo nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 16 ngày 06 tháng 04 năm 2018 về việc điều chỉnh số liệu theo biên bản Kiểm toán Nhà nước tháng 11 năm 2017, Công ty đã điều chỉnh giảm nguồn quỹ đầu tư phát triển và tăng khoản phải trả cho các cổ đông số tiền 59.862.880.206 đồng vào báo cáo tài chính năm 2016 (Trong đó giảm quỹ đầu tư phát triển của Công ty CP Bia Thanh Hóa 50.921.445.939 đồng, Giảm quỹ đầu tư phát triển của Công ty TNHH MTV Thương Mại Bia Thanh Hóa 8.941.434.267 đồng). Tuy nhiên số liệu phân phối cho các cổ đông từ nguồn quỹ đầu tư phát triển này chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)



Nguyễn Minh Tiến

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0547-2018-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Chí Thanh

Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2819-2014-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		146.177.007.890	164.147.811.565
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17.502.449.583	11.123.004.795
1. Tiền	111		2.246.780.987	11.123.004.795
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.255.668.596	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.000.000.000	41.862.880.206
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	20.000.000.000	41.862.880.206
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.053.723.906	73.131.548.858
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	13.862.917.705	29.912.614.889
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	5.122.354.272	9.098.968.582
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	42.065.905.648	36.117.419.106
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.997.453.719)	(1.997.453.719)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		49.307.450.561	36.168.324.577
1. Hàng tồn kho	141	V.7	49.307.450.561	36.168.324.577
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		313.383.840	1.862.053.129
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	313.383.840	1.862.053.129
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		163.877.025.959	163.365.247.942
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
II. Tài sản cố định	220		102.044.335.988	101.388.229.873
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	97.575.260.296	98.029.831.078
- Nguyên giá	222		509.085.499.680	488.203.135.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(411.510.239.384)	(390.173.304.195)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4.469.075.692	3.358.398.795
- Nguyên giá	228		6.895.859.922	6.085.911.447
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.426.784.230)	(2.727.512.652)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		329.785.454	1.006.028.942
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	329.785.454	1.006.028.942
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	17.790.431.000	17.790.431.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		17.489.225.000	17.489.225.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		301.206.000	301.206.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		43.712.473.517	43.180.558.127
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	43.712.473.517	43.180.558.127
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		310.054.033.849	327.513.059.507

3684-
CÔNG TY
LIÊN HỮU
TỰ TỬ V
KẾ T
KẾ TOÁN
VIỆT
HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		149.746.117.110	167.639.819.418
I. Nợ ngắn hạn	310		124.956.393.077	147.697.495.385
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	15.754.725.428	22.751.643.685
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	9.137.229.539	26.205.023.280
4. Phải trả người lao động	314		6.852.766.810	10.328.402.977
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	643.586.510	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	86.955.248.826	83.611.861.829
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.612.835.964	4.800.563.614
II. Nợ dài hạn	330		24.789.724.033	19.942.324.033
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	349.929.968	349.929.968
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	-	152.600.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	24.439.794.065	19.439.794.065
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		160.307.916.739	159.873.240.089
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	159.917.916.739	159.483.240.089
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.078.650.000	4.078.650.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.236.074.498	31.872.123.818
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.357.492.241	9.286.766.271
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		9.357.492.241	9.286.766.271
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390.000.000	390.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		390.000.000	390.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		310.054.033.849	327.513.059.507

Người lập biểu

Hoàng Thị Như Hoa

Kế toán trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Giám đốc



Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 07 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	367.691.800.953	374.436.670.343
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		367.691.800.953	374.436.670.343
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	290.675.113.220	305.940.130.335
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		77.016.687.733	68.496.540.008
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.098.542.180	2.984.887.138
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	132.708.334	65.138.886
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		132.708.334	65.138.886
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	40.711.271.613	32.936.315.369
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	27.161.831.451	28.264.326.595
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.109.418.515	10.215.646.296
11. Thu nhập khác	31	VI.6	581.853.407	2.517.931.092
12. Chi phí khác	32	VI.6	429.895.241	356.212.505
13. Lợi nhuận khác	40		151.958.166	2.161.718.587
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.261.376.681	12.377.364.883
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	2.801.857.921	3.090.598.612
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.459.518.760	9.286.766.271

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 07 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.261.376.681	12.377.364.883
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22.244.978.636	21.192.373.633
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.183.078.816)	(3.395.534.330)
- Chi phí lãi vay	06		132.708.334	65.138.886
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.455.984.835	30.239.343.072
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17.482.003.625	(15.188.905.868)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.139.125.984)	3.579.502.230
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(20.734.110.730)	(12.421.000.127)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(531.915.390)	(11.199.810.159)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(132.708.334)	(65.138.886)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(792.366.209)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		395.909.090	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.048.090.000)	(6.135.634.467)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.955.580.903	(11.191.644.205)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22.074.345.613)	(7.891.077.117)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		84.536.636	490.095.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45.000.000.000)	(41.862.880.206)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		66.862.880.206	34.294.764.872
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.243.032.796	10.588.494.397
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		3.116.104.025	(4.380.602.600)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		20.000.000.000	30.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(20.000.000.000)	(30.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.692.240.140)	(11.403.131.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.692.240.140)	(11.403.131.220)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		6.379.444.788	(26.975.378.025)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		11.123.004.795	38.098.382.820
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	17.502.449.583	11.123.004.795

Người lập biểu

hoat h2

Đoàn Thị Như Hoa

Kế toán trưởng

am

Phùng Sỹ Hữu

Giám đốc



Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 07 tháng 04 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Bia Thanh Hóa là thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (nay là Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội) - theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24/3/2004. Giấy chứng nhận thay đổi lần 09 ngày 28 tháng 8 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại 152 Quang Trung, P. Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Nhà hàng ăn uống và các dịch vụ lưu động. Xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Bán buôn thực phẩm, bán buôn đồ uống. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Kinh doanh nguyên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát. Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát, Xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa	Kinh doanh bia rượu, nước uống không cồn và các sản phẩm dịch vụ khác	15.000.000.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

1-C
UBAN
VÁN
TOÁN
DÂN
T
CHI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	263.025.498	263.153.358
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.983.755.489	10.859.851.437
Các khoản tương đương tiền	15.255.668.596	-
Cộng	17.502.449.583	11.123.004.795



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nợ xấu

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	1.997.453.719	-	1.997.453.719	-
Cộng	1.997.453.719	-	1.997.453.719	-

4. Phải thu khách hàng

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	6.226.581.020	12.340.839.484
Công ty TNHH MTV TM Bia Thanh Hóa	5.074.464.700	15.483.746.248
Phải thu các khách hàng khác	2.561.871.985	2.088.029.157
Cộng	13.862.917.705	29.912.614.889
b. Phải thu khách hàng là bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	6.226.581.020	12.340.839.484
Công ty TNHH MTV TM Bia Thanh Hóa	5.074.464.700	15.483.746.248
Công ty CP Bia Hà Nội - Thái Bình	96.900.000	96.900.000
Công ty TNHH MTV TM Habeco	371.212.000	208.292.124
Cộng	11.769.157.720	28.129.777.856

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH TM Quốc Tế Khải Minh	3.199.229.685	-
CN Công ty TNHH Thủy tinh MALAYA VN	541.814.160	-
Công ty TNHH SX TMDV Đại Nam	-	6.448.197.500
Công ty CP ALPHAGROUP	-	1.015.160.000
Đối tượng khác	1.381.310.427	1.635.611.082
Cộng	5.122.354.272	9.098.968.582

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Phải thu khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu Công ty TNHH MTV TM Bia Thanh Hóa (Giá trị vô chai kết)	27.039.275.200	23.080.088.100
Phải thu Công ty TNHH MTV TM Bia Thanh Hóa (Lợi nhuận được chia)	11.274.996.820	8.941.434.267
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy Nghi Sơn (*)	1.159.348.481	1.159.348.481
Phải thu tiền lãi tạm tính	288.279.730	766.332.899
Phải thu khác	2.304.005.417	2.170.215.359
Cộng	42.065.905.648	36.117.419.106
b. Phải thu bên liên quan		
Công ty TNHH MTV TM Bia Thanh Hóa	38.314.272.020	32.021.522.367

(*) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy Nghi Sơn thực hiện theo chủ trương của tỉnh Thanh hóa. Công ty có thể được bù trừ số tiền này với tiền thuê đất phải trả trong tương lai. Công ty cũng đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để có văn bản chính thức về việc này.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	32.813.557.540	22.816.762.098
Công cụ, dụng cụ	563.952.186	829.770.235
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.522.807.054	10.027.665.307
Thành phẩm	7.407.133.781	2.494.126.937
Cộng	49.307.450.561	36.168.324.577

TRAC
DICH
TAI C
VA
INT-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	59.500.563.251	418.688.187.494	9.555.576.363	458.808.165	488.203.135.273	
Số tăng trong năm	1.776.704.610	20.163.936.016	-	-	21.940.640.626	
- <i>Mua trong kỳ</i>	1.100.461.122	20.163.936.016	-	-	21.264.397.138	
- <i>Đầu tư XDCB</i>	676.243.488	-	-	-	676.243.488	
Số giảm trong năm	-	820.134.119	238.142.100	-	1.058.276.219	
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	820.134.119	238.142.100	-	1.058.276.219	
Số dư cuối năm	61.277.267.861	438.031.989.391	9.317.434.263	458.808.165	509.085.499.680	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	38.523.833.021	342.471.997.061	8.756.165.948	421.308.165	390.173.304.195	
Số tăng trong năm	3.467.866.950	18.658.652.791	253.691.667	15.000.000	22.395.211.408	
Số giảm trong năm	-	820.134.119	238.142.100	-	1.058.276.219	
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	820.134.119	238.142.100	-	1.058.276.219	
Số dư cuối năm	41.991.699.971	360.310.515.733	8.771.715.515	436.308.165	411.510.239.384	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	20.976.730.230	76.216.190.433	799.410.415	37.500.000	98.029.831.078	
Tại ngày cuối năm	19.285.567.890	77.721.473.658	545.718.748	22.500.000	97.575.260.296	

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 211.911.847.662 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.752.531.000	2.333.380.447	6.085.911.447
Số tăng trong năm	-	809.948.475	809.948.475
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	3.752.531.000	3.143.328.922	6.895.859.922
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	586.006.196	2.141.506.456	2.727.512.652
Số tăng trong năm	-	308.781.773	308.781.773
Số giảm trong năm	586.006.196	23.503.999	609.510.195
Số dư cuối năm	-	2.426.784.230	2.426.784.230
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.166.524.804	191.873.991	3.358.398.795
Tại ngày cuối năm	3.752.531.000	716.544.692	4.469.075.692

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 2.096.380.447 đồng

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nhà máy Bia xã Quảng Thịnh	329.785.454	329.785.454	329.785.454	329.785.454
Móng tank lên men	-	-	676.243.488	676.243.488
Cộng	329.785.454	329.785.454	1.006.028.942	1.006.028.942

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	41.637.464.264	42.406.002.188
Chi phí thuê hạ tầng	199.521.146	228.024.168
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.875.488.107	546.531.771
Cộng	43.712.473.517	43.180.558.127

34-C.1
TY
HỮU HẠN
Ư VẤN
Ế TOÁN
TOÁN
ỆT
CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Phải trả người bán

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả ngắn hạn				
Cty TNHH thủy tinh San Miguel Yamamura	1.129.312.800	1.129.312.800	1.359.468.000	1.359.468.000
Công ty CP Nhựa thăng Long	785.314.200	785.314.200	2.806.306.800	2.806.306.800
Công ty TNHH TM & Vận Tải Thái Tân	2.832.187.925	2.832.187.925	4.646.962.040	4.646.962.040
Công ty TNHH Bình An	-	-	1.743.126.000	1.743.126.000
Công ty CP Bao bì SABECO Sông Lam	7.465.853.293	7.465.853.293	4.736.214.663	4.736.214.663
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	913.770.000	913.770.000	1.167.210.000	1.167.210.000
Phải trả các đối tượng khác	2.628.287.210	2.628.287.210	6.292.356.182	6.292.356.182
Cộng	15.754.725.428	15.754.725.428	22.751.643.685	22.751.643.685
b. Phải trả dài hạn				
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH TM & KT Hải Âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600
Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Việt Tùng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000
Lương Văn Thắng	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000
Phải trả đối tượng khác	99.079.039	99.079.039	99.079.039	99.079.039
Cộng	349.929.968	349.929.968	349.929.968	349.929.968
c. Phải trả bên liên quan				
Công ty CP bao bì Bia Rượu NGK	913.770.000	913.770.000	1.167.210.000	1.167.210.000

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017 VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	4.475.781.720	34.912.448.210	37.259.131.125	2.129.098.805
Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.363.571.598	250.261.631.799	265.000.693.103	6.624.510.294
Thuế thu nhập cá nhân	365.669.962	318.643.476	300.692.998	383.620.440
Thuế đất, tiền thuê đất	-	3.480.838.875	3.480.838.875	-
Thuế khác	-	33.918.840	33.918.840	-
Cộng	26.205.023.280	289.007.481.200	306.075.274.941	9.137.229.539

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017 VND
Thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	453.026.787	515.753.032	62.726.245
Thuế xuất nhập khẩu	-	270.393.679	329.038.943	58.645.264
Thuế thu nhập DN	1.862.053.129	2.801.857.921	1.131.621.359	191.816.567
Thuế tài nguyên	-	921.132	1.116.896	195.764
Cộng	1.862.053.129	3.526.199.519	1.977.530.230	313.383.840

14. Chi phí phải trả

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Chi phí phải trả khuyến mại	643.586.510	-
Cộng	643.586.510	-
Dài hạn		
Chi phí phải trả khác	-	152.600.000
Cộng	-	152.600.000

15. Phải trả khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	-	444.698.748
Nhận ký quỹ, ký cược chai ket	26.570.806.640	22.611.619.540
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	60.332.826.246	60.314.181.886
Phải trả khác	51.615.940	241.361.655
Cộng	86.955.248.826	83.611.861.829
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	17.100.000.000	12.100.000.000
Lãi vay phải trả	6.025.345.020	6.025.345.020
- Ngân hàng ĐTPT VN - CN Thanh Hóa	796.003.662	796.003.662
- Ngân hàng NN PTNT - CN Thanh Hóa	4.502.356.991	4.502.356.991
- Ngân hàng Phát triển VN - CN Thanh Hóa	726.984.367	726.984.367
Phải trả khác	1.314.449.045	1.314.449.045
Cộng	24.439.794.065	19.439.794.065
c. Phải trả dài hạn là bên liên quan		
Công ty TNHH MTV TM Bia Thanh Hóa	17.000.000.000	12.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114.245.700.000	4.078.650.000	82.774.139.757	13.048.630.758	214.147.120.515
Lãi trong năm trước	-	-	-	9.286.766.271	9.286.766.271
Trích lập các quỹ	-	-	19.430.000	(1.324.060.758)	(1.304.630.758)
Chia cổ tức 2015	-	-	-	(11.424.570.000)	(11.424.570.000)
Thường ban điều hành	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Phân phối quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	(50.921.445.939)	-	(50.921.445.939)
Số dư đầu năm nay	114.245.700.000	4.078.650.000	31.872.123.818	9.286.766.271	159.483.240.089
Lãi trong năm	-	-	-	11.459.518.760	11.459.518.760
Trích lập các quỹ	-	-	363.950.680	(1.377.908.290)	(1.013.957.610)
Chia cổ tức 2016	-	-	-	(9.710.884.500)	(9.710.884.500)
Thường ban điều hành	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư cuối năm	114.245.700.000	4.078.650.000	32.236.074.498	9.357.492.241	159.917.916.739

(*) Ghi chú: Theo biên bản Kiểm toán Nhà nước tháng 11 năm 2017, Kiểm toán Nhà nước đã kiến nghị điều chỉnh giảm nguồn quỹ đầu tư phát triển và tăng khoản phải trả cho các cổ đông số tiền 59.862.880.206 đồng (Trong đó giảm quỹ đầu tư phát triển của Công ty CP Bia Thanh Hóa 50.921.445.939 đồng, Giảm quỹ đầu tư phát triển của Công ty TNHH MTV Thương Mại Bia Thanh Hóa 8.941.434.267 đồng). Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 16 ngày 06 tháng 04 năm 2018 đã quyết định điều chỉnh giảm Quỹ đầu tư phát triển này theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước vào báo cáo tài chính năm 2016. Tuy nhiên số liệu phân phối cho các cổ đông từ nguồn quỹ đầu tư phát triển này chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua (Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	%	01/01/2017 VND	%
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62.835.100.000	55	62.835.100.000	55
Vốn góp của các cổ đông khác	51.410.600.000	45	51.410.600.000	45
Cộng	114.245.700.000	100	114.245.700.000	100

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	114.245.700.000	114.245.700.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	114.245.700.000	114.245.700.000

d Cổ phiếu

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.424.570	11.424.570
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.424.570	11.424.570
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.424.570	11.424.570
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.424.570	11.424.570
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.424.570	11.424.570
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
USD	392,84	413,19
EUR	162,31	190,26
Nợ khó đòi đã xử lý	1.195.310.556	1.195.310.556

21388
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TỬ
INH KẾ
KIỂM T
AM VI
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	363.581.364.591	370.926.391.884
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.110.436.362	3.510.278.459
Cộng	367.691.800.953	374.436.670.343
b. Doanh thu với các bên liên quan		
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	71.630.000.984	92.671.098.255
- Doanh thu chưa VAT	135.345.014.926	171.993.935.650
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	63.715.013.942	79.322.837.395
Công ty TNHH MTV TM Bia Thanh Hóa	291.926.544.574	278.180.172.144
- Doanh thu chưa VAT	467.082.471.320	442.823.457.328
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	175.155.926.746	164.643.285.184
Công ty TNHH MTV TM Habeco	848.436.362	700.427.554

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	290.675.113.220	305.940.130.335
Cộng	290.675.113.220	305.940.130.335

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.471.467.940	2.947.974.638
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.627.074.240	36.912.500
Cộng	5.098.542.180	2.984.887.138

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	132.708.334	65.138.886
Cộng	132.708.334	65.138.886

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công, bảo hiểm	1.092.027.606	755.544.117
Chi phí công cụ, dụng cụ	25.204.477.504	16.125.172.233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.727.272	32.727.272
Chi phí khuyến mại	11.665.804.730	11.729.987.729
Chi phí khác	2.716.234.501	4.292.884.018
Cộng	40.711.271.613	32.936.315.369
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	11.800.757.761	12.184.173.877
Chi phí tiền thuê đất	3.480.838.875	3.717.284.724
Chi phí khác	11.880.234.815	12.362.867.994
Cộng	27.161.831.451	28.264.326.595

6. Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	84.536.636	490.095.454
Hoàn nhập phải trả tổ chức nêdo	-	1.088.843.356
Thu nhập khác	497.316.771	938.992.282
Cộng	581.853.407	2.517.931.092
b. Chi phí khác		
Phạt vi phạm hành chính, thuế	387.043.974	194.028.527
Chi phí khác	42.851.267	162.183.978
Cộng	429.895.241	356.212.505

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.261.376.681	12.377.364.883
Các khoản điều chỉnh tăng, (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(252.087.078)	388.116.027
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.374.987.162	425.028.527
+ Chi phí không được khấu trừ	3.374.987.162	425.028.527
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.627.074.240	36.912.500
+ Cổ tức được chia	3.627.074.240	36.912.500
Tổng lợi nhuận tính thuế	14.009.289.603	12.765.480.910
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.801.857.921	2.553.096.182
Thuế TNDN bổ sung	-	537.502.430
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.801.857.921	3.090.598.612

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	234.164.642.462	233.276.887.270
Chi phí nhân công	51.016.139.143	54.134.185.773
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.296.127.366	21.286.373.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.636.305.196	19.982.356.716
Chi phí khác bằng tiền	29.843.150.708	32.962.446.303
Cộng	361.956.364.875	361.642.249.695

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, Thù lao	2.104.290.000	2.192.991.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trong năm, Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ khác (chưa gồm VAT) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên liệu	25.422.936.650
Công ty TNHH MTV TM Bia Thanh Hóa	Công ty con	Chia cổ tức 2016	5.340.983.500
		Giá trị chai ket	176.433.980.000
		Nhận ký cược	5.000.000.000
		Lợi nhuận được chia	3.582.779.240
Công ty CP Bao bì Bia rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	9.347.945.000
		Cổ tức được chia	44.295.000
Công ty CP Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	1.425.076.200

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là: Rủi ro tín dụng, Rủi ro thanh khoản, Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	59.010.730.867	24.789.724.033	83.800.454.900
Phải trả người bán	15.754.725.428	349.929.968	16.104.655.396
Chi phí phải trả	643.586.510	-	643.586.510
Các khoản phải trả khác	42.612.418.929	24.439.794.065	67.052.212.994
Số đầu năm	82.582.749.885	19.942.324.033	102.525.073.918
Phải trả người bán	22.751.643.685	349.929.968	23.101.573.653
Chi phí phải trả	-	152.600.000	152.600.000
Phải trả khác	59.831.106.200	19.439.794.065	79.270.900.265

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e) Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính

Tài sản tài chính	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền, tương đương tiền	17.502.449.583	-	11.123.004.795	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.000.000.000	-	41.862.880.206	-
Phải thu khách hàng	13.862.917.705	1.473.737.033	29.912.614.889	1.473.737.033
Trả trước người bán	5.122.354.272	-	9.098.968.582	-
Đầu tư tài chính dài hạn	17.790.431.000	-	17.790.431.000	-
Phải thu khác	42.065.905.648	523.716.686	37.979.472.235	523.716.686
Cộng	116.344.058.208	1.997.453.719	147.767.371.707	1.997.453.719

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
Phải trả cho người bán	16.104.655.396	23.101.573.653
Chi phí phải trả	643.586.510	152.600.000
Các khoản phải trả khác	67.052.212.994	79.270.900.265
Cộng	83.800.454.900	102.525.073.918

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2017, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Trong đó số liệu trên Bảng Cân đối kế toán tại 31/12/2016, báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2016 được điều chỉnh lại theo số liệu của Biên bản Kiểm toán Nhà nước tháng 11 năm 2017, Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 16 ngày 06/04/2018. Cụ thể như sau:

a. Số liệu điều chỉnh Bảng Cân đối kế toán tại 31/12/2016

Chỉ tiêu	31/12/2016 đã báo cáo	31/12/2016 trình bày lại	Chênh lệch
Tài sản			
A. Tài sản ngắn hạn	153.753.201.867	164.147.811.565	10.394.609.698
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	62.576.419.998	73.131.548.858	10.555.128.860
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	28.341.977.856	29.912.614.889	1.570.637.033
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.013.552.582	9.098.968.582	85.416.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	25.220.889.560	36.117.419.106	10.896.529.546
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn	-	(1.997.453.719)	(1.997.453.719)
II. Hàng tồn kho	36.102.492.582	36.168.324.577	
III. Tài sản ngắn hạn khác	2.088.404.286	1.862.053.129	(226.351.157)
1. Thuế phải thu nhà nước	2.088.404.286	1.862.053.129	(226.351.157)
B. Tài sản dài hạn	164.753.396.788	163.365.247.942	(1.388.148.846)
I. Các khoản phải thu dài hạn	1.505.648.846	-	(1.505.648.846)
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	1.570.637.033	-	(1.570.637.033)
2. Trả trước cho người bán dài hạn	85.416.000	-	(85.416.000)
3. Phải thu dài hạn khác	1.847.049.532	-	(1.847.049.532)
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(1.997.453.719)	-	1.997.453.719
II. Tài sản cố định	101.270.729.873	101.388.229.873	117.500.000
1. Tài sản cố định vô hình	3.240.898.795	3.358.398.795	117.500.000
Tổng tài sản	318.506.598.655	327.513.059.507	9.006.460.852
Nguồn vốn			
A. Nợ phải trả	106.859.102.795	167.639.819.418	60.780.716.623
I. Nợ ngắn hạn	85.827.935.406	147.697.495.385	61.869.559.979
1. Thuế phải nộp	23.916.850.600	26.205.023.280	2.288.172.680
2. Phải trả ngắn hạn khác	24.030.474.530	83.611.861.829	59.581.387.299
II. Nợ dài hạn	21.031.167.389	19.942.324.033	(1.088.843.356)
1. Chi phí phải trả dài hạn	1.241.443.356	152.600.000	(1.088.843.356)
B. Vốn chủ sở hữu	211.257.495.860	159.483.240.089	(51.774.255.771)
1. Quỹ đầu tư phát triển	82.793.569.757	31.872.123.818	(50.921.445.939)
2. Lợi nhuận sau thuế	10.139.576.103	9.286.766.271	(852.809.832)
Tổng nguồn vốn	318.506.598.655	327.513.059.507	9.006.460.852

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA THANH HÓA
 BAN CHẤM DẤU
 HỒ MỘT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Số liệu điều chỉnh Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2016

Chỉ tiêu	Năm 2016 đã báo cáo	Năm 2016 Trình bày lại	Chênh lệch
Giá vốn hàng bán	305.756.353.437	305.940.130.335	183.776.898
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	68.680.316.906	68.496.540.008	(183.776.898)
Chi phí bán hàng	31.013.812.651	32.936.315.369	1.922.502.718
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12.321.925.912	10.215.646.296	(2.106.279.616)
Thu nhập khác	1.053.594.829	2.517.931.092	1.464.336.263
Lợi nhuận khác	697.382.324	2.161.718.587	1.464.336.263
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.019.308.236	12.377.364.883	(641.943.353)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.879.732.133	3.090.598.612	210.866.479
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.139.576.103	9.286.766.271	(852.809.832)

c. Số liệu điều chỉnh Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2016

Chỉ tiêu	Năm 2016 đã báo cáo	Năm 2016 Trình bày lại	Chênh lệch
1. Lợi nhuận trước thuế	13.019.308.236	12.377.364.883	(641.943.353)
2. Điều chỉnh			
Khấu hao tài sản	21.309.873.633	21.192.373.633	(117.500.000)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30.998.786.425	30.239.343.072	(759.443.353)
Tăng, giảm khoản phải thu	(15.307.211.278)	(15.188.905.868)	118.305.410
Tăng, giảm hàng tồn kho	3.645.334.225	3.579.502.230	(65.831.995)
Tăng, giảm khoản phải trả	(13.127.970.065)	(12.421.000.127)	706.969.938

Người lập biểu

Đoàn Thị Như Hoa

Kế toán trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Giám đốc

Nguyễn Kiên Cường

Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường

Thanh Hóa, ngày 07 tháng 04 năm 2018

